

NHÂN TRẦN TÍA

DUỐC DIỄN VIỆT NAM VI

các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch được liệu đối chiếu.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4). Định tính cineol trong tinh dầu.

Bản mỏng: *Silica gel 60F₂₅₄*.

Dung môi khai triển: *Ether dầu hỏa (30 °C đến 60 °C) - toluen - ethyl acetat (100 : 15 : 5)*.

Dung dịch thử: Pha loãng lượng tinh dầu cất được trong phần Định lượng với *cloroform (TT)* để được dung dịch có nồng độ khoảng 2 µg/ml.

Dung dịch đối chiếu: Hòa tan cineol chuẩn trong *cloroform (TT)* để được dung dịch có nồng độ 2 µg/ml.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai xong, lấy bản mỏng ra, để khô ngoài không khí, phun *dung dịch vanilin 1 % trong acid sulfuric (TT)*, sấy bản mỏng ở 105 °C trong 5 min. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có 4 vết chính có màu từ hồng đến hồng tím, trong đó có một vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết cineol trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (Phụ lục 12.13).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Tỷ lệ vụn nát

Qua rây có kích thước mắt rây 4 mm: Không quá 5 % (Phụ lục 12.12).

Tro toàn phần

Không quá 10,0 % (Phụ lục 9.8).

Định lượng

A. Định lượng tinh dầu.

Tiến hành theo phương pháp định lượng tinh dầu trong dược liệu (Phụ lục 12.7). Dùng 40 g dược liệu đã cắt nhỏ. Cắt kéo hơi nước với 200 ml nước trong 3 h.

Hàm lượng tinh dầu không ít hơn 0,35 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

B. Định lượng flavonoid toàn phần.

Cân chính xác khoảng 50 g bột dược liệu (qua rây số 355) đã xác định độ ẩm, thêm 350 ml *ethanol 70 % (TT)*, đun hồi lưu trên cách thủy 1 h, gạn, lọc lấy dịch chiết. Chiết tương tự như trên thêm 2 lần nữa, gộp các dịch chiết, cất thu hồi dung môi đến khi còn khoảng 50 % thể tích thì đem cô cách thủy cho đến khi hết *ethanol*, thêm nước cất cho vừa đủ 30 ml, trộn đều, lắc với *cloroform (TT)* 5 lần, mỗi lần 30 ml, gạn bỏ dịch *cloroform*, tiếp tục lắc với *ethyl acetat (TT)* 5 lần, mỗi lần 30 ml. Gộp các dịch chiết *ethyl acetat*, cô trên cách thủy đến khô, sấy cân ở 60 °C đến khối lượng không đổi, cân, rồi tính hàm lượng chất chiết được trong *ethyl acetat* (flavonoid toàn phần) trong dược liệu.

Hàm lượng flavonoid toàn phần trong dược liệu không được ít hơn 0,17 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Nhân trần thái khúc: Lấy dược liệu khô, rửa sạch, để ráo nước, thái khúc dài 2 cm đến 3 cm, phơi khô trong bóng râm. Có thể nấu thành cao Nhân trần (1 ml cao tương đương 10 g lá khô).

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô, thoáng mát.

Dược liệu đã chế biến: Để nơi khô ráo, trong đồ đựng kín không để mất tinh dầu, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến, để lâu giảm tác dụng.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, hơi cay, tính ôn. Vào các kinh can, đờm, bàng quang.

Công năng, chủ trị

Giải nhiệt, thanh thấp nhiệt, phát hãn, tiêu thực. Chủ trị: Hoàng đản, sản hậu (đau bụng do huyết tích trong tử cung), tiểu tiện ít, ăn không tiêu.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 20 g đến 40 g, dạng thuốc sắc. Nếu dùng cao đặc liều lượng bằng 1/2 liều dược liệu.

Ghi chú

Không nhầm với cây Bồ Bồ có thân tròn có mùi thơm như Nhân trần. Hiện nay Nhân trần hiếm nên đa số các thầy thuốc Đông y dùng Bồ bồ thay Nhân trần, tác dụng không bằng Nhân trần.

NHÂN TRẦN TÍA

Herba Adenosmatis bracteosi

Thân, cành mang lá và hoa được làm khô của cây Nhân trần tía (còn gọi là Nhân trần Tây Ninh) (*Adenosma bracteosum* Bonati), họ Hoa mõm chó (*Scrophulariaceae*). Thu hái khi cây đang ra hoa, phơi trong bóng râm hoặc sấy ở 40 °C đến 50 °C đến khô, tránh sấy nóng làm mất tinh dầu.

Mô tả

Thân mảnh có 4 cánh ở 4 góc, nhẵn, màu tía. Lá thuôn dài 2 cm đến 4 cm, rộng 0,6 cm đến 0,9 cm mép lá có răng cưa, đầu lá nhọn. Lá mỏng thường cuộn lại và dễ rụng. Cụm hoa là chùm, đặc, dài 1,5 cm đến 5 cm. Cánh hoa màu tím nhạt, thường rụng, chỉ còn lại lá bắc và đài. Quả nang dài 2 mm, hạt nhỏ li ti màu đen hay màu nâu tía. Dược liệu có mùi thơm nồng, vị cay mát và hơi đắng.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel G*.

Dung môi khai triển: *Ether dầu hỏa (30 °C đến 60 °C) - toluen - ethyl acetat (100 : 15 : 5)*.

Dung dịch thử: Đun sôi 5 g dược liệu đã được cắt nhỏ với 50 ml nước, cắt kéo hơi nước trong bộ cất tinh dầu khoảng 2 h, hứng lấy 10 ml dịch chiết. Để nguội, lắc với

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

NHŨ HƯƠNG (Gôm nhựa)

2 ml *toluen* (TT), gạn lấy phần dịch chiết *toluen* làm dung dịch thử.

Dung dịch đối chiếu: Lấy 5 g Nhân trần tía (mẫu chuẩn) tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Châm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên, sau khi triển khai sắc ký lấy bản mỏng ra, để khô ngoài không khí, phun *dung dịch vanilin trong ethanol 96 %* (TT) (chỉ pha trước khi dùng), sấy bản mỏng ở 105 °C trong 5 min. Quan sát dưới ánh sáng thường. Sắc ký đồ dung dịch thử phải có các vết màu từ xanh đến xanh tím, tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (Phụ lục 12.13). Dùng 10 g dược liệu đã cắt nhỏ để thử.

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Tỷ lệ vụn nát

Qua rây có kích thước mắt rây 4 mm: Không quá 5 % (Phụ lục 12.12).

Định lượng tinh dầu

Tiến hành theo phương pháp định lượng tinh dầu trong dược liệu (Phụ lục 12.7). Dùng 40 g dược liệu đã cắt nhỏ, thêm 200 ml *nước*, cất trong 3 h.

Hàm lượng tinh dầu không ít hơn 0,25 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Bảo quản

Để nơi khô ráo, thoáng mát.

Tính vị, quy kinh; Công năng, chủ trị; Liều lượng, cách dùng

Xem chuyên luận Nhân trần.

NHŨ HƯƠNG (Gôm nhựa)

Gummi resina Olibanum

Chất gôm nhựa lấy từ các cây Nhũ hương (*Boswellia carterii* Birdw.), họ Trám (Burseraceae). Vào mùa xuân hoặc mùa hạ có thể thu gom Nhũ hương nhưng tốt nhất là mùa xuân. Thu hoạch Nhũ hương bằng cách: Chọc lỗ trên thân cây để nhựa chảy ra, hứng lấy nhựa, lúc nhựa khô lấy về. Nếu nhựa khô rơi xuống đất thường dính tạp chất, chất lượng kém.

Mô tả

Nhựa cây khô có dạng hạt hình cầu nhỏ, dạng giọt nước hoặc khối nhỏ không đều dài 0,5 mm đến 3 mm, có khi dính thành cục, màu vàng nhạt và thường có pha màu lục nhạt, màu lam hoặc màu đỏ nâu, trong mờ, mặt ngoài có một tầng bụi phấn màu trắng, sau khi bỏ lớp bụi phấn mặt ngoài vẫn không sáng bóng. Chất cứng giòn, mặt gãy dạng sập không sáng bóng, cũng có một số nhỏ mặt gãy sáng

bóng dạng pha lê. Mùi thơm nhẹ, vị hơi đắng. Nhai được liệu lúc đầu vỡ vụn, sau đó nhanh chóng mềm thành khối keo, nước bọt thành dạng sữa và có cảm giác cay thơm nhẹ. Ghi chú: Nhựa Nhũ hương bên ngoài có màu trắng, mờ, bên trong sáng bóng, cắn vào dính răng, mùi thơm, đốt lên có khói và mùi thơm đặc biệt, tàn tro màu đen là loại tốt.

Định tính

Khi gặp nhiệt dược liệu mềm ra, đốt trực tiếp trên ngọn lửa có mùi thơm nhẹ (nhưng không được có mùi tùng hương), bốc khói đen và để lại tro màu đen. Hòa trong nước, nhũ hương cho một dịch lỏng đục như sữa, nhũ hương tan trong một phần ethanol, ether, cloroform. Phân biệt Nhũ hương thật với chất giả mạo, lẫn tinh dầu thông, côlôphan: Hòa nhũ hương vào *acid acetic* (TT), thêm vài giọt *acid sulfuric* (TT), không được có màu đỏ.

Tro toàn phần

Không quá 3,0 % (Phụ lục 9.8).

Chế biến

Nhũ hương sao: Nhũ hương sau khi thu hoạch được loại bỏ tạp chất, sao với Đẳng tâm thảo (cứ 40 g Nhũ hương dùng 10 g Đẳng tâm thảo). Sao nhỏ lửa đến khi Đẳng tâm thảo tan hết và Nhũ hương có mùi thơm nhẹ bay lên, lấy ra để nguội rồi tán thành bột. Hoặc tán bột cùng với Đẳng tâm thảo để Nhũ hương không hút ẩm vón thành cục.

Nhũ hương chế giấm (Thổ Nhũ hương): Lấy Nhũ hương sạch cho vào chảo sao nhỏ lửa cho mặt ngoài chảy ra, phun giấm và tiếp tục sao đến khi mặt ngoài sáng trong, lấy ra để nguội. Dùng 0,6 L giấm cho 10 kg Nhũ hương. Sao với giấm để điều trị chứng huyết uất trong gan, do thầy thuốc chỉ định cho từng trường hợp riêng.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để trong đồ đựng kín, nơi khô ráo, tránh mất mùi thơm.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, nơi khô ráo, tránh ẩm, tránh đổi màu, nên dùng trong 90 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, cay, tính ôn. Vào các kinh can, tâm, tỳ (có tài liệu chỉ ghi vào kinh tâm và can).

Công năng, chủ trị

Hoạt huyết, điều khí, thông kinh, chỉ thống, tiêu thũng, sinh cơ. Chủ trị: Đau tức vùng ngực, đau vùng thượng vị, phong thấp tê đau; bế kinh, hành kinh đau bụng; chấn thương tụ máu, đình độc đau, vết thương không liền da.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 4 g đến 6 g, trường hợp đặc biệt có thể dùng 8 g do thầy thuốc chỉ định, dạng thuốc sắc. Tán bột làm viên hoàn theo yêu cầu của bài thuốc.

Kiêng kỵ

Không có ứ trệ, mụn nhọt đã vỡ mủ không nên dùng.